|  |  |
| --- | --- |
| **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI** ––––––––––––– | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** –––––––––––––––––––––– |
| Số: /2022/NQ-HĐND | *Đồng Nai, ngày tháng năm 2022* |

NGHỊ QUYẾT

Nghị quyết quy định mức thu học phí đối với cơ sở giáo dục mầm  
non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên công lập; tiêu chí xác định địa bàn không đủ trường tiểu học công lập trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

–––––––––––––

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**

KHÓA....., KỲ HỌP THỨ.....

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quyphạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số*[*177/2013/NĐ-CP*](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/thuong-mai/nghi-dinh-177-2013-nd-cp-huong-dan-luat-gia-213650.aspx)*ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;*

*Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;*

*Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ về Quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập;*

*Căn cứ Thông tư số 28/2020/TT-BGDĐT ngày 04 tháng 9 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Điều lệ Trường tiểu học;*

*Xét Tờ trình số* */TTr-UBND ngày.... tháng.... năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của các Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Quy định mức thu học phí năm học 2022 - 2023 đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục trung học cở sở, giáo dục trung học phổ thông, giáo dục thường xuyên công lập;

b) Quy định mức hỗ trợ tiền đóng học phí cho học sinh tiểu học tư thục ở các địa bàn không đủ trường tiểu học công lập và học sinh tiểu học tư thục thuộc đối tượng được hưởng chính sách miễn giảm học phí theo quy định;

c) Quy định Tiêu chí xác định địa bàn xã, phường, thị trấn không đủ trường tiểu học công lập trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

2. Đối tượng áp dụng

a) Trẻ em học mầm non, học sinh đang học tại các cơ sở giáo dục phổ thông, học viên đang học ở các cơ sở giáo dục thường xuyên công lập trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

b) Học sinh tiểu học ở các địa bàn không đủ trường tiểu học công lập đi học ở các trường tư thục;

c) Các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên công lập và các cơ sở giáo dục phổ thông tư thục có giảng dạy cấp tiểu học trên địa bàn tỉnh;

d) Các cơ quan, đơn vị có liên quan.

Điều 2. Học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên công lập; mức hỗ trợ học phí cho học sinh tiểu học tư thục

1. Mức thu học phí năm học 2022 - 2023 đối với với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên công lập học trực tiếp

a) Mức thu học phí năm học 2022 - 2023 đối với các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên công lập học trực tiếp chưa tự bảo đảm chi thường xuyên

*ĐVT: Đồng/học sinh/thán*g

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Vùng, địa bàn** | **Mầm non** | **Giáo dục phổ thông** | | **GDTX (dạy văn hóa)** | |
| **THCS** | **THPT** | **TIICS** | **THPT** |
|
| 1. Thành thị | 300 | 300 | 300 | 300 | 300 |
| 2. Nông thôn | 100 | 100 | 200 | 100 | 200 |
| 3. Miền núi | 50 | 50 | 100 | 50 | 100 |

Mức thu học phí trên được xác định theo địa điểm nơi cơ sở giáo dục đóng.

Khu vực thành thị bao gồm các phường thuộc thành phố Biên Hoà, thành phố Long Khánh, các thị trấn thuộc các huyện; Khu vực nông thôn bao gồm các đơn vị xã thuộc thành phố Biên Hòa, thành phố Long Khánh và các đơn vị xã thuộc các huyện trên địa bàn tỉnh (không bao gồm các xã thuộc khu vực miền núi); Khu vực miền núi gồm các đơn vị hành chính cấp xã là xã miền núi trên địa bàn tỉnh theo Quyết định 861/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 – 2025.

b) Mức học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên công lập tự đảm bảo chi thường xuyên: Bằng 2 lần mức học phí tại điểm a khoản này.

c) Mức học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư: Bằng 2,5 lần mức học phí tại điểm a khoản này.

2. Mức hỗ trợ học phí đối với học sinh tiểu học tư thục ở các địa bàn không đủ trường tiểu học công lập và hỗ trợ các đối tượng học sinh tiểu học tư thục thuộc đối tượng được hưởng chính sách miễn giảm học phí theo quy định.

*ĐVT: Đồng/học sinh/tháng*

|  |  |
| --- | --- |
| **Vùng, địa bàn** | **Mức hỗ trợ** |
| 1. Thành thị | 300 |
| 2. Nông thôn | 100 |
| 3. Miền núi | 50 |

3. Mức học phí học trực tuyến (học Online)

Trường hợp học trực tuyến, mức học phí thu của các cơ sở giáo dục công lập và mức hỗ trợ học phí đối với học sinh tiểu học tư thục bằng 70% mức học phí học trực tiếp của cơ sở giáo dục tương ứng từng vùng, từng cấp học được quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 1 và khoản 2 Điều này.

Điều 3. Quy định tiêu chí xác định các địa bàn xã, phưòng, thị trấn trên địa bàn tỉnh không đủ trường tiểu học công lập

Địa bàn xã, phường, thị trấn không đủ trường tiểu học công lập khi đáp ứng đồng thời các tiêu chí sau:

1. Tiêu chí mạng lưới trường tiểu học công lập: Không đảm bảo có ít nhất 65 chỗ học cho 1.000 dân.

2. Về định mức học sinh trên lớp: Quy mô học sinh trên lớp của cấp tiểu học vượt quá 5% so với định mức học sinh trên lớp theo quy định. Trong đó, định mức học sinh trên lớp theo quy định tối đa 35 HS/lớp.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm hướng dẫn tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này và báo cáo kết quả thực hiện tại các Kỳ họp thường lệ của Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biếu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này theo quy định.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức thành viên giám sát và vận động Nhân dân cùng tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết này; phản ánh kịp thời tâm tư, nguyện vọng và kiến nghị của Nhân dân đến các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai khóa ….. kỳ họp thứ ….. thông qua ngày.... tháng.... năm 2022 và có hiệu lực từ ngày....tháng.... năm 2022./.

**CHỦ TỊCH**

Nơi nhận:

**Thái Bảo**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

- Chính phủ;

- Văn phòng Quốc hội (A+B);

- Văn phòng Chính phù (A+B);

- Các Bộ: Giáo dục và Đào tạo; Tài chính;

- Cục Kiểm tra VB QPPL Bộ Tư pháp;

- Thường trực Tỉnh ủy;

- Đoàn Đại biểu Quốc hội tinh;

- Thường trực HĐND tỉnh, UBND tỉnh, UBMTTQVN tỉnh;

- Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh;

- Văn phòng: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh;

- Các sở, ban, ngành;

- Thường trực HĐND - UBND các huyện, thành phố;

- Báo Đồng Nai, Đài PT - TH Đồng Nai;

- Cổng Thông tin điện tử tỉnh Đồng Nai;

- Lưu: VT.